

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 40

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên	
Ông Lee Tae Yon	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Cha Junwoo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

1/07/2018

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 26 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11755210/68430680/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.158.418.220.538	1.287.565.419.885
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	145.174.522.462	280.445.803.659
111	1. Tiền		125.174.522.462	170.445.803.659
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	110.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	304.029.657.566	374.594.113.420
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	10.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		294.029.657.566	364.594.113.420
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		402.154.322.670	344.709.143.445
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	378.804.208.666	322.802.366.070
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	21.761.988.327	8.618.778.577
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.142.404.120	22.711.630.040
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(11.554.278.443)	(9.423.631.242)
140	IV. Hàng tồn kho	9	289.551.035.443	269.379.647.067
141	1. Hàng tồn kho		291.989.488.483	270.013.018.411
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.438.453.040)	(633.371.344)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.508.682.397	18.436.712.294
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.168.682.754	1.001.280.711
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.337.552.827	17.432.984.767
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.446.816	2.446.816
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		568.532.845.121	583.583.740.216
220	I. Tài sản cố định		174.682.692.134	179.880.645.783
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	124.838.981.736	128.855.885.914
222	Nguyên giá		314.143.372.486	310.745.145.721
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(189.304.390.750)	(181.889.259.807)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	49.843.710.398	51.024.759.869
228	Nguyên giá		63.626.225.570	63.625.425.570
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.782.515.172)	(12.600.665.701)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		6.277.727.272	5.737.727.272
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.277.727.272	5.737.727.272
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	366.726.676.011	366.726.676.011
251	1. Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011	366.726.676.011
260	IV. Tài sản dài hạn khác		20.845.749.704	31.238.691.150
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.847.622.706	13.848.546.147
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	9.998.126.998	17.390.145.003
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.726.951.065.659	1.871.149.160.101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		579.289.418.691	712.272.783.527
310	I. Nợ ngắn hạn		579.289.418.691	712.272.783.527
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	305.836.372.156	281.832.841.265
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.311.423	12.417.005
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.002.636.378	24.424.549.714
314	4. Phải trả người lao động		21.164.291.123	36.679.468.831
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	52.004.265.308	54.968.501.357
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	30.163.692.378	58.683.806.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	88.031.504.944	87.703.443.292
320	8. Vay ngắn hạn	19	74.566.147.818	167.967.756.063
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	502.197.163	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.147.661.646.968	1.158.876.376.574
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1.147.661.646.968	1.158.876.376.574
411	1. Vốn cổ phần		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		529.390.087.330	479.156.087.330
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		70.716.690.638	132.165.420.244
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	36.899.446.185
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		70.716.690.638	95.265.974.059
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.726.951.065.659	1.871.149.160.101

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.280.420.961.954	1.217.589.975.324
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.859.688.772)	(4.064.507.768)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.278.561.273.182	1.213.525.467.556
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(796.232.692.056)	(696.141.334.323)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		482.328.581.126	517.384.133.233
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	11.913.096.407	15.901.127.121
22	7. Chi phí tài chính		(2.764.765.439)	(893.272.724)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.905.227.346)	(838.990.018)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(309.741.619.794)	(313.543.994.115)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(76.149.995.176)	(76.538.919.546)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		105.585.297.124	142.309.073.969
31	11. Thu nhập khác		145.507.560	1.193.423.027
32	12. Chi phí khác		(133.859.394)	(32.329.075)
40	13. Lợi nhuận khác		11.648.166	1.161.093.952
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.596.945.290	143.470.167.921
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(14.381.984.061)	(29.068.548.835)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(7.392.018.005)	704.293.904
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		83.822.943.224	115.105.912.990

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đình Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		105.596.945.290	143.470.167.921
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	11.432.813.624	10.408.399.053
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		3.935.728.897	(305.214.011)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		849.507.852	401.149.232
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.912.823.571)	(15.706.673.579)
06	Chi phí lãi vay		1.905.227.346	838.990.018
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		111.807.399.438	139.106.818.634
09	Tăng các khoản phải thu		(69.550.779.056)	(39.134.013.608)
10	Tăng hàng tồn kho		(21.976.470.072)	(4.514.643.076)
11	Giảm các khoản phải trả		(12.267.003.659)	(11.530.068.113)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.833.521.398	(3.679.149.724)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.966.318.817)	(751.122.105)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.456.006.087)	(23.736.647.237)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(11.634.395.667)	(13.796.084.277)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(34.210.052.522)	41.965.090.494
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(18.491.780.157)	(22.092.028.850)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		140.909.090	159.090.909
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn		(294.029.657.566)	(360.795.539.734)
24	Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn		364.594.113.420	287.432.741.053
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức		22.848.442.875	15.542.535.415
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		75.062.027.662	(79.753.201.207)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		74.566.147.818	98.204.677.875
34	Tiền trả nợ gốc vay		(167.967.756.063)	(40.000.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.4	(82.790.946.000)	(41.414.790.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(176.192.554.245)	16.789.887.875
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(135.340.579.105)	(20.998.222.838)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	280.445.803.659	89.713.073.183
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		69.297.908	(61.418.931)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	145.174.522.462	68.653.431.414

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 826 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 813).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4 công ty con):

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (“Traphaco Hưng Yên”)	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (“Traphaco Sapa”)	100%	100%	Tổ 2, phường Phan Si Păng, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (“Dược Đắk Lắk”)	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công nghệ cao Traphaco”)	50,97%	50,97%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 26 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp.
Thành phẩm	-	Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 13 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	22.108.959.450	21.817.312.630
Tiền gửi ngân hàng	102.165.563.012	148.628.491.029
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	110.000.000.000
Tiền đang chuyển	900.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>145.174.522.462</u>	<u>280.445.803.659</u>

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 3 tháng và hưởng lãi suất 4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,85%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	294.029.657.566	364.594.113.420
Chứng chỉ quỹ (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>304.029.657.566</u>	<u>374.594.113.420</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,5%/năm đến 9%/năm). Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi với tổng số dư là 30 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

(**) Đây là khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Đơn vị tính: VND
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (i)	250.000.000.000	-	(i)	250.000.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (ii)	5.791.986	71.382.500.000	-	5.791.986	71.382.500.000	-	163.334.005.200
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (i)	26.675.000.000	-	(i)	26.675.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc (ii)	1.130.271	18.669.176.011	-	1.130.271	18.669.176.011	-	35.942.617.800
TỔNG CỘNG		366.726.676.011		366.726.676.011			

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này được ước tính bằng giá trị cổ phiếu của các công ty được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết (Upcom) với mức giá giao dịch bình quân vào ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	218.016.141.535	172.154.452.274
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	160.788.067.131	150.647.913.796
TỔNG CỘNG	378.804.208.666	322.802.366.070
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.554.278.443)	(9.423.631.242)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty TNHH Shininghwa Việt Nam	5.938.350.000	1.943.700.000
Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Saticus	2.840.063.000	-
Công ty TNHH Sứ nghệ thuật HDC	-	1.091.412.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	12.983.575.327	5.583.666.577
TỔNG CỘNG	21.761.988.327	8.618.778.577

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng cho nhân viên	7.152.342.056	-	1.326.358.021	-
Phải thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia	4.461.962.905	-	15.532.347.475	-
Phải thu các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	-	3.474.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.528.099.159	-	2.378.924.544	-
TỔNG CỘNG	13.142.404.120	-	22.711.630.040	-
Trong đó:				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	1.766.681.891	-	3.926.681.891	-
<i>Phải thu ngắn hạn các bên khác</i>	11.375.722.229	-	18.784.948.149	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	24.381.542.687	12.827.264.244	19.087.119.454	9.663.488.212
TỔNG CỘNG	24.381.542.687	12.827.264.244	19.087.119.454	9.663.488.212

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	27.907.657.674	-	22.570.585.725	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.001.120.593	(238.866.905)	19.758.472.488	(309.654.510)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.453.000.650	-	22.293.431.817	-
Thành phẩm	147.062.354.668	(2.096.737.744)	132.607.298.214	(229.543.080)
Hàng hóa	68.552.406.928	(102.848.391)	72.751.442.735	(94.173.754)
Công cụ, dụng cụ	12.947.970	-	31.787.432	-
TỔNG CỘNG	291.989.488.483	(2.438.453.040)	270.013.018.411	(633.371.344)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	633.371.344	849.231.320
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	2.438.453.040	633.371.344
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(633.371.344)	(849.231.320)
Số cuối kỳ	<u>2.438.453.040</u>	<u>633.371.344</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	127.868.635.170	91.149.283.358	78.759.441.553	12.967.785.640	310.745.145.721
- Mua trong kỳ	-	1.870.868.714	3.858.382.053	510.953.032	6.240.203.799
- Thanh lý, nhượng bán	-	(348.560.000)	(2.412.219.015)	(81.198.019)	(2.841.977.034)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	127.868.635.170	92.671.592.072	80.205.604.591	13.397.540.653	314.143.372.486
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	26.509.107.113	39.132.214.796	31.552.705.350	6.685.684.195	103.879.711.454
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	65.509.035.274	52.588.528.960	54.752.410.829	9.039.284.744	181.889.259.807
- Khấu hao trong kỳ	1.991.183.964	4.115.101.120	3.498.484.884	646.194.185	10.250.964.153
- Thanh lý, nhượng bán	-	(348.560.000)	(2.406.075.191)	(81.198.019)	(2.835.833.210)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	67.500.219.238	56.355.070.080	55.844.820.522	9.604.280.910	189.304.390.750
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	62.359.599.896	38.560.754.398	24.007.030.724	3.928.500.896	128.855.885.914
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	60.368.415.932	36.316.521.992	24.360.784.069	3.793.259.743	124.838.981.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	45.687.172.520	17.938.253.050	63.625.425.570
- Mua trong kỳ	-	800.000	800.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>45.687.172.520</u>	<u>17.939.053.050</u>	<u>63.626.225.570</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	9.934.790.000	9.934.790.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	12.600.665.701	12.600.665.701
- Hao mòn trong kỳ	-	1.181.849.471	1.181.849.471
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	<u>13.782.515.172</u>	<u>13.782.515.172</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>45.687.172.520</u>	<u>5.337.587.349</u>	<u>51.024.759.869</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>45.687.172.520</u>	<u>4.156.537.878</u>	<u>49.843.710.398</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Phần mềm	540.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>6.277.727.272</u>	<u>5.737.727.272</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí cải tạo, lắp đặt	5.924.516.263	8.359.020.757
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.876.978.667	4.134.814.282
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.046.127.776	1.354.711.108
TỔNG CỘNG	<u>10.847.622.706</u>	<u>13.848.546.147</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	104.215.043.211	104.215.043.211	65.440.108.430	65.440.108.430
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	201.621.328.945	201.621.328.945	216.392.732.835	216.392.732.835
TỔNG CỘNG	<u>305.836.372.156</u>	<u>305.836.372.156</u>	<u>281.832.841.265</u>	<u>281.832.841.265</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Thuế giá trị gia tăng	433.687	18.872.863.480	(18.072.928.266)	800.368.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.634.809.433	14.381.984.061	(31.456.006.087)	4.560.787.407
Thuế thu nhập cá nhân	2.789.306.594	11.660.775.551	(12.808.602.075)	1.641.480.070
Thuế khác	-	1.465.165.935	(1.465.165.935)	-
TỔNG CỘNG	<u>24.424.549.714</u>	<u>46.380.789.027</u>	<u>(63.802.702.363)</u>	<u>7.002.636.378</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	11.463.145.539	28.750.156.521
Thù lao phải trả cộng tác viên	28.844.066.451	19.997.031.875
Chi phí phải trả khác	11.697.053.318	6.221.312.961
TỔNG CỘNG	<u>52.004.265.308</u>	<u>54.968.501.357</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	30.163.692.378	58.683.806.000
TỔNG CỘNG	<u>30.163.692.378</u>	<u>58.683.806.000</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	83.750.638.978	83.640.504.978
Các khoản phải trả khác	4.280.865.966	4.062.938.314
TỔNG CỘNG	<u>88.031.504.944</u>	<u>87.703.443.292</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	-	2.063.657.171
Cộng: Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 21)	12.136.592.830	14.511.821.617
Trừ: Sử dụng trong kỳ	<u>(11.634.395.667)</u>	<u>(13.796.084.277)</u>
Số cuối kỳ	<u>502.197.163</u>	<u>2.779.394.511</u>

Công ty Cổ phần Traphaco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	420.216.708.233	137.289.365.282	1.105.060.942.515
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	115.105.912.990	115.105.912.990
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	58.939.379.097	(58.939.379.097)	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(14.511.821.617)	(14.511.821.617)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	479.156.087.330	137.493.537.558	1.164.204.493.888
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	479.156.087.330	132.165.420.244	1.158.876.376.574
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	83.822.943.224	83.822.943.224
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (**)	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	-	50.234.000.000	(50.234.000.000)	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (**)	-	-	-	-	(12.136.592.830)	(12.136.592.830)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	529.390.087.330	70.716.690.638	1.147.661.646.968

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ("Nghị quyết số 9").

(**) Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 9 nêu trên.

Công ty Cổ phần Traphaco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Access S.A., SICAV-SIF- ASIA TOP PICKS	2.074.000	20.740.000.000	5,00%	2.074.000	20.740.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	7.961.354	79.613.540.000	19,20%	7.961.354	79.613.540.000	19,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
TỔNG CỘNG	41.453.673	414.536.730.000	100%	41.453.673	414.536.730.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	82.901.080.000	41.450.540.000

21.4 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2022: 1.000 VND/cổ phiếu	-	41.450.540.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2022: 1.000 VND/cổ phiếu	-	41.414.790.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	82.790.946.000	-

21.5 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	17.375	9.440
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	1.280.420.961.954	1.217.589.975.324
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa hợp tác sản xuất với công ty con	804.970.632.646	787.122.323.545
Doanh thu bán hàng hóa khác	234.387.995.328	254.906.941.702
Doanh thu bán nguyên vật liệu	241.030.493.373	175.547.510.077
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.840.607	13.200.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.859.688.772)	(4.064.507.768)
Doanh thu thuần	1.278.561.273.182	1.213.525.467.556
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên khác	995.086.122.099	959.896.895.228
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	283.475.151.083	253.628.572.328

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi	9.856.597.605	10.746.943.638
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.921.460.700	4.817.453.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	135.038.102	336.729.783
TỔNG CỘNG	11.913.096.407	15.901.127.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa hợp tác sản xuất với công ty con	412.859.240.046	352.176.530.477
Giá vốn của hàng hóa đã bán	140.529.272.303	174.757.226.559
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	241.039.098.011	170.056.808.607
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.805.081.696	(849.231.320)
TỔNG CỘNG	<u>796.232.692.056</u>	<u>696.141.334.323</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	88.530.796.969	93.843.470.920
Chi phí quảng cáo	86.176.498.397	83.608.710.094
Chiết khấu bán hàng	35.154.145.155	39.843.046.040
Chi phí cộng tác viên	38.548.325.917	37.680.461.556
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.769.225.901	4.865.431.070
Chi phí bán hàng khác	56.562.627.455	53.702.874.435
	<u>309.741.619.794</u>	<u>313.543.994.115</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	33.357.553.883	36.418.256.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.059.023.783	20.744.844.564
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.056.931.005	4.814.786.402
Dự phòng phải thu khó đòi	2.130.647.201	544.017.309
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.545.839.304	14.017.015.222
	<u>76.149.995.176</u>	<u>76.538.919.546</u>
TỔNG CỘNG	<u>385.891.614.970</u>	<u>390.082.913.661</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí mua hàng hóa hợp tác sản xuất với các công ty con và chi phí nguyên vật liệu	433.078.002.234	356.386.174.490
Chi phí nhân công	123.652.040.728	131.894.853.093
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.432.813.624	10.408.399.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.597.118.021	143.256.315.389
Chi phí khác	105.472.700.360	108.162.159.311
TỔNG CỘNG	<u>823.232.674.967</u>	<u>750.107.901.336</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.375.679.350	29.068.548.835
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	7.392.018.005	(704.293.904)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	6.304.711	-
TỔNG CỘNG	<u>21.774.002.066</u>	<u>28.364.254.931</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.596.945.290	143.470.167.921
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	21.119.389.058	28.694.033.584
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	68.400.000	151.800.000
Chi phí khấu hao tài sản không được khấu trừ	14.196.988	14.196.988
Chi phí không được khấu trừ khác	588.987.115	637.561.363
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	361.016.339	(169.846.264)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	6.304.711	-
Cổ tức được chia	(384.292.145)	(963.490.740)
Chi phí thuế TNDN	<u>21.774.002.066</u>	<u>28.364.254.931</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Đơn vị tính: VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	1.936.684.600	7.640.707.324	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Các khoản chiết khấu	2.292.629.108	5.750.031.304	(100.049.561)
Thù lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình được viên chưa chi trả	5.768.813.290	3.999.406.375	559.155.640
	9.998.126.998	17.390.145.003	245.187.825
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ		(7.392.018.005)	704.293.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 ngày 6 năm 2024 bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối liên hệ</i>
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
3	Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
6	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	Công ty con
8	Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Lee Tae Yon)
9	Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Bà Đào Thúy Hà)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của công ty được trình bày tại phần Thông tin chung.

10/01/2024

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sâu tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Bán nguyên vật liệu	89.274.692.548	101.817.439.118
Công ty Cổ phần Traphaco Hưng Yên	Bán nguyên vật liệu	113.773.280.222	67.993.225.675
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Bán hàng hóa	12.063.731.445	11.765.075.450
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Bán hàng hóa	25.781.336.961	28.858.805.122
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Mua hàng hóa và dịch vụ	19.391.830.343	9.741.688.128
Công ty Cổ phần Sao Mai	Bán hàng hóa và dịch vụ	42.582.109.907	43.194.026.963
Tổng Công ty Dầu và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ tức công bố	29.570.788.920	14.786.512.000
Magbi Fund Limited	Cổ tức công bố	20.721.203.807	10.361.385.000
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ tức công bố	12.533.630.657	6.267.289.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Sở dư các khoản phải thu, phải trả tài thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc danh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan Môi quan hệ vụ Nội dung nghiệp Ngày 30 tháng 6 Ngày 31 tháng 12 Đơn vị tính: VND

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	142.293.683.208	138.625.244.800
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa và thành phẩm	10.564.342.477	5.995.968.430
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa và thành phẩm	6.668.149.012	4.894.615.587
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán hàng hóa và thành phẩm	1.261.892.434	1.132.084.979
TỔNG CỘNG			160.788.067.131	150.647.913.796

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Phải thu về phần phối lợi nhuận	1.766.681.891	1.766.681.891
Công ty TNHH Pharmaceuticals Daewoong	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu về chi phí hỗ trợ bán hàng	-	2.160.000.000
TỔNG CỘNG			1.766.681.891	3.926.681.891

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)

Công ty TNHH Pharmaceuticals Daewoong	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	156.409.630.850	126.102.705.424
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	35.924.542.192	61.163.602.608
Công ty TNHH Pharmaceuticals Daewoong	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.510.222.164	22.903.046.009
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.776.933.739	6.223.378.794
TỔNG CỘNG			201.621.328.945	216.392.732.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (" HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT	135.600.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT	103.200.000
	(đến ngày 14 tháng 4 năm 2023)	
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên HĐQT	103.200.000
Ông Trần Túc Mã	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.691.104.551
Bà Đào Thủy Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.511.091.240
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.006.899.051
Ông Nguyễn Văn Bui	Phó Tổng Giám đốc	1.092.577.305
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	1.134.582.773
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.180.620.265
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Lương	Trưởng Ban Kiểm soát	42.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát	-
	(đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)	
TỔNG CỘNG		11.993.224.146

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÁC CAM KẾT

29.

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dưới 1 năm	4.000.809.689	4.211.953.810
Từ 1 - 5 năm	10.928.287.235	10.610.333.029
Từ 5 năm	81.967.200	1.034.835.900
TỔNG CỘNG	15.011.064.124	15.857.122.739



Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, Việt Nam

Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc



Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc cùng ngày